

フェンシング競技組合せ表

【成年男子フルール】

1 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
1	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
2	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
3	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
4	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
5	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
6	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
7	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
8	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
9	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
10	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
11	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
12	1									
	2									
	3									
	4									

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位

フェンシング競技組合せ表

【成年男子フルレ】

2回戦（各プール2チーム上がり）

①	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

②	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

③	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

④	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

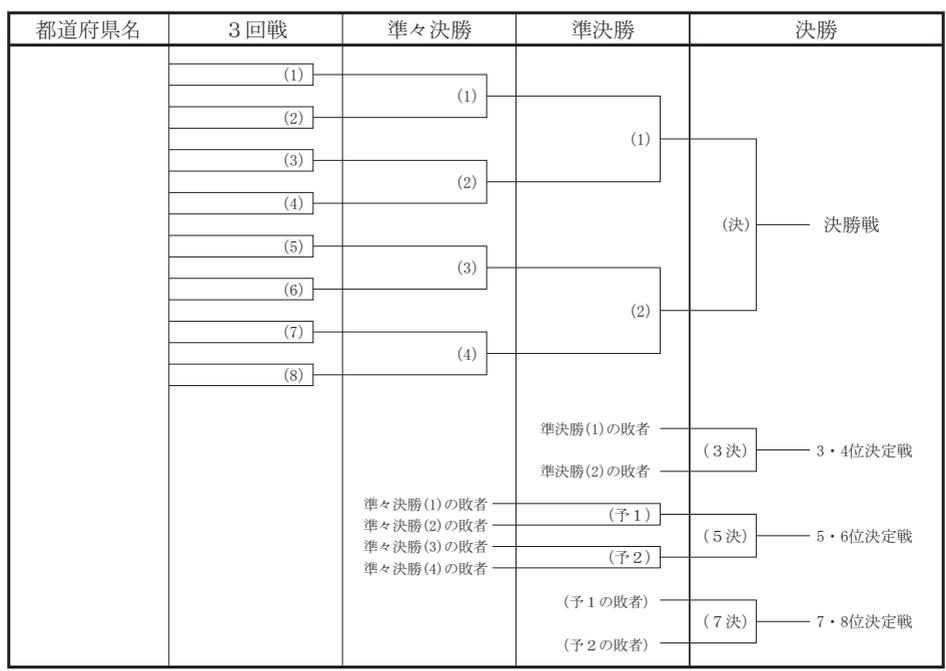
⑤	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

⑥	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

⑦	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

⑧	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
		1								
		2								
		3								

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位



3・4位決定戦

5・6位決定戦

7・8位決定戦

フェンシング競技組合せ表

【成年女子フルーレ】

1 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
1	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
2	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
3	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
4	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
5	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
6	1								
	2								
	3								

2 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
①	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
②	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
③	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
④	1								
	2								
	3								

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位

都道府県名	準々決勝	準決勝	決勝
	(1)	(1)	(決) — 決勝戦
	(2)	(2)	
	(3)	準決勝(1)の敗者	(3決) — 3・4位決定戦
	(4)	準決勝(2)の敗者	
	準々決勝(1)の敗者	(予1)	(5決) — 5・6位決定戦
	準々決勝(2)の敗者	(予2)	
	準々決勝(3)の敗者	(予1の敗者)	(7決) — 7・8位決定戦
	準々決勝(4)の敗者	(予2の敗者)	

フエニシグ競技組合せ表

【少年男子フルーレ】

1 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
1	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
2	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
3	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
4	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
5	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
6	1								
	2								
	3								

2 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

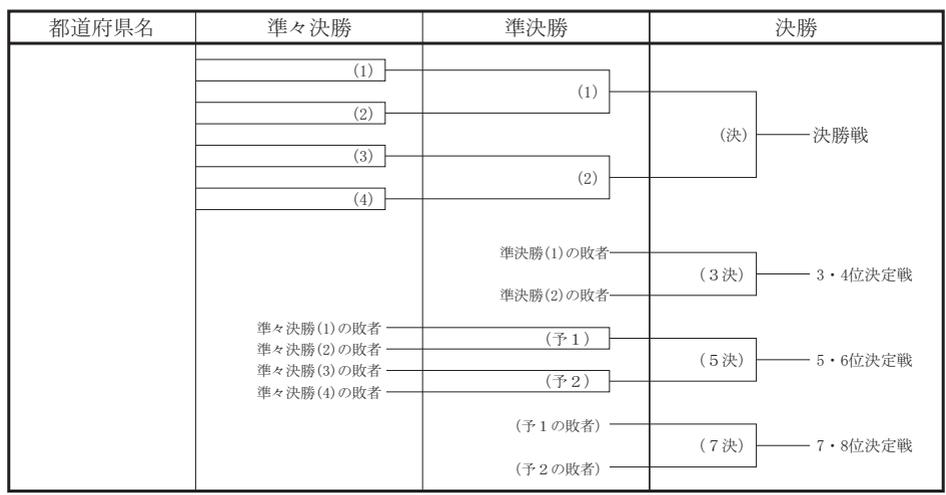
都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
①	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
②	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
③	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
④	1								
	2								
	3								

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位



フェンシング競技組合せ表

【少年女子フルーレ】

1 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
1	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
2	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
3	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
4	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
5	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
6	1								
	2								
	3								

2 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
①	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
②	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
③	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
④	1								
	2								
	3								

※ V : 団体勝数 V I : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位

都道府県名	準々決勝	準決勝	決勝
	(1)	(1)	(決) — 決勝戦
	(2)	(2)	
	(3)		(3決) — 3・4位決定戦
	(4)	準決勝(1)の敗者 準決勝(2)の敗者	
	準々決勝(1)の敗者 準々決勝(2)の敗者 準々決勝(3)の敗者 準々決勝(4)の敗者	(予1) (予2)	(5決) — 5・6位決定戦
		(予1)の敗者 (予2)の敗者	(7決) — 7・8位決定戦

フエニシグ競技組合せ表

【成年男子エペ】

1 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
1	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
2	1								
	2								
	3								

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
3	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
4	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
5	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
6	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
7	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
8	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
9	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
10	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
11	1									
	2									
	3									
	4									

都道府県名	No.	1	2	3	4	V	VI	TD	TR	PL
12	1									
	2									
	3									
	4									

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位

フェンシング競技組合せ表

【成年男子エペ】

2回戦（各プール2チーム上がり）

①

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

②

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

③

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

④

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

⑤

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

⑥

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

⑦

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

⑧

都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1								
	2								
	3								

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位

都道府県名	3回戦	準々決勝	準決勝	決勝
	(1)	(1)	(1)	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 40%;"> <p style="text-align: center;">(決) ——— 決勝戦</p> <p style="text-align: center;">(3決) ——— 3・4位決定戦</p> <p style="text-align: center;">(5決) ——— 5・6位決定戦</p> <p style="text-align: center;">(7決) ——— 7・8位決定戦</p> </div> <div style="width: 5%; text-align: center;"> <p>準決勝(1)の敗者</p> <p>準決勝(2)の敗者</p> <p>準々決勝(1)の敗者</p> <p>準々決勝(2)の敗者</p> <p>準々決勝(3)の敗者</p> <p>準々決勝(4)の敗者</p> </div> <div style="width: 45%;"> <p style="text-align: center;">(予1)</p> <p style="text-align: center;">(予2)</p> </div> </div>
	(2)	(2)		
	(3)	(3)		
	(4)	(4)		
	(5)			
	(6)			
	(7)			
	(8)			

フェンシング競技組合せ表

【成年女子サーブル】

1 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

1	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

2	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

3	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

4	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

5	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

6	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

2 回戦 (各プール 2 チーム上がり)

①	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

②	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

③	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

④	都道府県名	No.	1	2	3	V	VI	TD	TR	PL
	1	1								
	2	2								
	3	3								

※ V : 団体勝数 VI : 個人勝数 TD : 突数 TR : 被突数 PL : 順位

